

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN Ý ĐỊNH THAM GIA ÁP DỤNG CHUẨN MỰC BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUỐC TẾ: TRƯỜNG HỢP NGHIÊN CỨU Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Đinh Phi Hồ - Võ Khắc Thường - Nguyễn Phước Quý Quang - Bùi Trúc Quy

Tóm tắt: Hiện nay, Việt Nam đang áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (VAS) trong việc lập và trình bày Báo cáo Tài chính với 26 chuẩn mực. Tuy nhiên, với nền kinh tế đang phát triển nhanh ngày càng đòi hỏi Việt Nam phải hòa nhập với các tiêu chuẩn báo cáo tài chính quốc tế nhằm thu hút các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào thị trường vốn và doanh nghiệp (DN) ở Việt Nam. Mục tiêu chính của nghiên cứu và tìm hiểu các yếu tố tác động đến ý định của các DN tham gia áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế ở Việt Nam. Nghiên cứu sử dụng mô hình cấu trúc tuyến tính với dữ liệu khảo sát 375 doanh nghiệp ở đồng bằng sông Cửu Long. Kết quả cho thấy các yếu tố tác động đến ý định của các DN bao gồm: Thái độ và Chuẩn chủ quan của các nhà quản trị doanh nghiệp. “Thái độ” với 03 thành phần: Đánh giá sự phản hồi xã hội, Tin cậy vào lợi ích đem lại và Nhận thức rủi ro. “Chuẩn chủ quan” bị tác động bởi Sự tin tưởng và Động lực.

Từ khóa: Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế; Thái độ; Chuẩn chủ quan; Ý định áp dụng; Mô hình phân tích cấu trúc tuyến tính; Đồng bằng sông Cửu Long.

FACTORS INFLUENCING THE INTENTION TO ADOPT INTERNATIONAL FINANCIAL REPORTING STANDARDS: A CASE STUDY IN THE MEKONG DELTA

Đinh Phi Hồ - Võ Khắc Thường - Nguyễn Phước Quý Quang - Bùi Trúc Quy

Abstract: Currently, Vietnam is applying Vietnamese Accounting Standards (VAS) in the preparation and presentation of financial statements with 26 standards. However, the rapidly growing economy increasingly requires Vietnam to integrate with international financial reporting standards in order to attract foreign investors to invest in capital markets and enterprises in Vietnam. The main objective of the study is to find out the factors affecting the intention of enterprises participating in applying International Financial Reporting Standards (IFRS) in Vietnam. The study uses Partial Least Squares-Structural Equation Modeling with survey data from 375 enterprises in the Mekong Delta. The results show that the factors affecting the intentions of enterprises include the attitudes and subjective norms of business managers. “Attitude” has three components: social feedback assessment, belief in benefits and risk perception. The “subjective norms” are influenced by belief and motivation.

Key words: International Financial Reporting Standards; Attitude; Subjective norm; Intention to apply; Partial Least Squares-Structural Equation Modeling; the Mekong Delta, Vietnam.

1. GIỚI THIỆU

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng mở rộng, Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (International Financial Reporting Standards, IFRS) đã được nhiều nước trên thế giới áp dụng và mang lại nhiều lợi ích thiết thực cho các DN. Đặc biệt, một quốc gia có nhiều khả năng áp dụng IFRS nếu các đối tác thương mại hoặc quốc gia trong khu vực địa lý của mình áp dụng IFRS (Ramanna & Sletten, 2009). Hiện nay, Việt Nam đang áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (VAS) trong việc lập và trình bày Báo cáo Tài chính với 26 chuẩn mực. Tuy nhiên, với nền kinh tế đang phát triển nhanh ngày càng đòi hỏi Việt Nam phải hòa nhập với các tiêu chuẩn báo cáo tài chính quốc tế nhằm thu hút các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào thị trường vốn và DN ở Việt Nam. Chính phủ cũng quan tâm đến điều này, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định 345/QĐ-BTC (Bộ Tài chính, 2020) về việc phê duyệt lộ trình thực hiện IFRS tại Việt Nam được chia thành ba giai đoạn sau: Chuẩn bị sẵn sàng cho IFRS, từ 2019 đến 2021; Thực hiện thí điểm IFRS trên cơ sở tự nguyện, từ năm 2022 đến năm 2025; Bắt buộc thực hiện IFRS, từ năm 2025 trở đi. Để giải quyết vấn đề này, trước hết phải biết được yếu tố nào tác động đến ý định của các DN tham gia áp dụng IFRS. Nghiên cứu này tập trung vào: (i) Xác định các yếu tố ảnh hưởng đến ý định áp dụng IFRS; (ii) Mô hình định lượng cho mối liên hệ trên; (iii) Hàm ý chính sách từ kết quả nghiên cứu. Nghiên cứu tiến hành khảo sát 400 doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) ở Đồng bằng sông Cửu Long nhằm tạo cơ sở thực tiễn cho mô hình đo lường. Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) luôn được xem là khu vực có sự phát triển về kinh tế đáng kể so với cả nước. Với 55.089 doanh nghiệp, tổng số vốn đăng ký trên 768.000 tỷ đồng. Trong số doanh nghiệp trong khu vực ĐBSCL, doanh nghiệp có quy mô vừa chiếm 28,3%, doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ chiếm đến 68,4% (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2020). Do khoảng

cách địa lý rộng lớn, nghiên cứu chọn mẫu 5 tỉnh - thành trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL): Thành phố Cần Thơ, tỉnh Long An, An Giang, Đồng Tháp, Cà Mau, đây cũng là các địa phương có số lượng các DNNVV đang hoạt động nhiều hơn so với các tỉnh thành khác trong khu vực.

2. TỔNG QUAN LÝ THUYẾT

2.1. Khái niệm

Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế: Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (International financial reporting standards, IFRS) là các chuẩn mực kế toán do Tổ chức IFRS và Hội đồng Chuẩn mực Kế toán Quốc tế (International Accounting Standard Board, IASB) ban hành. IFRS như là một khung kế toán quốc tế cho việc lập và trình bày thông tin tài chính, mô tả tình hình hoạt động và vị thế tài chính của công ty để các báo cáo tài chính của công ty dễ hiểu và theo quy tắc chung của quốc tế nhằm cung cấp thông tin toàn diện, đúng đắn, kịp thời và từ đó nhà đầu tư có nhiều thông tin về thị trường vốn, giảm rủi ro trong việc đưa ra quyết định đầu tư (Posner, 2020).

Thái độ: Theo Robbins (2001), thái độ (attitude) là những đánh giá liên quan đến đối tượng, con người hoặc sự kiện nhất định. Thái độ là một trong những đánh giá và cho phép một người phản hồi theo cách có lợi hoặc không đối với đối tượng được đánh giá. Thái độ đóng vai trò chính trong việc hình thành hành vi, là thái độ hữu ích để đánh giá hiệu quả của hoạt động tiếp thị. Thái độ cũng có nghĩa là khuynh hướng học được đối với phản ứng lại một cách nhất quán thuận lợi hoặc bất lợi đối với một đối tượng (Peter & Olson, 2005). Thái độ cũng thể hiện một cá nhân đánh giá, tình cảm gắn bó, nhận thức rủi ro và xu hướng hành động đối với một số đối tượng hoặc ý tưởng (Schiffman & Kanuk, 2007). Như vậy, thái độ là đánh giá tổng thể, thể hiện sự tin cậy vào lợi ích sản phẩm, sự phản hồi và nhận thức rủi ro của

khách hàng khi quan tâm hướng đến lựa chọn sản phẩm/ dịch vụ.

Chuẩn chủ quan: Theo Ajzen & Fishbein (1980), chuẩn chủ quan (subjective norm) được định nghĩa như nhận thức của một người mà ảnh hưởng bởi môi trường xã hội đến hành vi anh ta khi ra quyết định mua một sản phẩm hay dịch vụ. Nhận thức đó bị tác động bởi ảnh hưởng xã hội, bao gồm: (i) Người thân trong gia đình, bạn bè (Cialdini và cộng sự, 1990); (ii) Đồng nghiệp, dư luận xã hội (Smith & Louis, 2008). Như vậy, tác động ảnh hưởng xã hội sẽ tăng thêm niềm tin và động lực cho khách hàng đối với hành vi ra quyết định mua một sản phẩm hay dịch vụ.

Ý định mua: Ý định mua hàng là xu hướng mua một sản phẩm nhất định của khách hàng (Ajzen & Fishbein, 1980). Mức độ sẵn sàng mua sản phẩm cao hơn cho thấy xác suất mua hàng cao hơn, nhưng không có nghĩa là họ sẽ thực sự mua sản phẩm. Ý định mua đó là kế hoạch cá nhân được tiến hành một cách có ý thức trong việc cố gắng mua một thương hiệu, nói cách khác, ý định mua là khách hàng sẽ mua sản phẩm sau khi đánh giá sản phẩm và dịch vụ mà công ty cung cấp (Bolton & Drew, 1991). Ý định mua là kết quả của việc đánh giá so sánh giữa kỳ vọng với nhận thức về trải nghiệm sản phẩm (Oliver, 1980). Ý định mua thường liên quan đến hành vi, nhận thức và thái độ của người tiêu dùng (Urban & Polona, 2015). Theo Kotler (2003), thái độ cá nhân và tình huống không thể đoán trước sẽ ảnh hưởng đến ý định mua hàng. Thái độ cá nhân liên quan đến cá nhân ưu tiên đối với sản phẩm hoặc dịch vụ nào đó theo kỳ vọng của mình. Tình huống không thể đoán trước cho thấy rằng người tiêu dùng thay đổi ý định mua hàng vì một tình huống nhất định xảy ra, như khi giá sản phẩm cao hơn mức giá mà người tiêu dùng mong đợi làm cho mức độ ý định mua hàng thay đổi.

2.2. Lý thuyết nền tảng

Lý thuyết về hành động hợp lý (Theory of reasoned action, TRA): Ajzen & Fishbein (1980) cho rằng ý định hành vi dẫn đến hành vi và ý định được quyết định bởi thái độ cá nhân, cùng sự ảnh hưởng của chuẩn chủ quan (Sự tác động của người khác cũng dẫn tới thái độ của họ). Trong đó, Thái độ và Chuẩn chủ quan có tầm quan trọng trong ý định hành vi. Mô hình này được sử dụng để dự đoán cách mà cá nhân sẽ hành xử dựa trên thái độ và ý định hành vi đã có từ trước của họ. Mỗi tương quan cao giữa ý định hành vi và hành vi đã được xác nhận trong nhiều nghiên cứu (Sheppard & cộng sự, 1988). Tuy nhiên, vẫn còn nhiều tranh luận về mối quan hệ gắn kết giữa ý định hành vi và hành vi thực tế, vì trong hoàn cảnh nhất định, ý định hành vi không phải lúc nào cũng dẫn đến hành vi thực tế.

Lý thuyết hành vi hoạch định (The Theory of Planned Behaviour, TPB): Ajzen (1991) cho rằng ý định thực hiện hành vi sẽ chịu ảnh hưởng bởi ba nhân tố như thái độ đối với hành vi, tiêu chuẩn chủ quan và nhận thức về kiểm soát hành vi. Như vậy, lý thuyết hành vi hoạch định (TPB) được phát triển từ lý thuyết hành động hợp lý và khắc phục được hạn chế về việc cho rằng hành vi của con người là hoàn toàn do kiểm soát lí trí. Ba yếu tố quyết định cơ bản trong lý thuyết này: (i) Yếu tố cá nhân là thái độ cá nhân đối với hành vi về việc tích cực hay tiêu cực của việc thực hiện hành vi; (ii) Về ý định nhận thức áp lực xã hội của người đó, vì nó đối phó với nhận thức của áp lực hay sự bắt buộc có tính qui tắc nên được gọi là chuẩn chủ quan; và (iii) Cuối cùng là yếu tố quyết định về sự tự nhận thức (self-efficacy) hoặc khả năng thực hiện hành vi, được gọi là kiểm soát nhận thức hành vi. Lý thuyết cho thấy tầm quan trọng của thái độ đối với hành vi, chuẩn chủ quan và kiểm soát nhận thức hành vi dẫn đến sự hình thành của một ý định hành vi.

Lý thuyết thống nhất về việc chấp nhận và sử dụng công nghệ (The Unified Theory of Acceptance and Use of Technology,

UTAUT): Davis và cộng sự (1989) giải thích về các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi sử dụng thông tin của cá nhân. Có bốn yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến hành vi: mong đợi về hiệu suất (Các nhà quản lý tin rằng việc sử dụng thông tin kế toán quản trị sẽ mang lại lợi ích cho họ đối với công việc); mong đợi về nỗ lực (đánh giá mức độ dễ dàng để kết hợp các thông tin sử dụng trong công việc quản lý); ảnh hưởng xã hội (nhà quản lý biết rằng những người khác tin rằng họ nên sử dụng quản lý thông tin kế toán); và tạo điều kiện thuận tiện (hiện trạng của cơ sở hạ tầng và công nghệ để hỗ trợ quản lý sử dụng thông tin).

Lý thuyết tiết lộ (The Disclosure Theory): Ahmed và Courtis (1999) giải thích các hiện tượng liên quan đến công bố thông tin tài chính tác động lên chi phí đi vay. Công bố thông tin được phân loại theo các mô hình để tìm hiểu hiện tượng công bố thông tin kế toán: công bố thông tin kế toán trong thái độ của nhà đầu tư, đặc biệt là khối lượng giao dịch của cổ phiếu; công bố thông tin minh bạch, không che giấu thông tin; và cuối cùng là tính hiệu quả của thông tin. Như vậy giảm bớt sự bất cân xứng thông tin liên quan đến hành vi của nhà đầu tư khi họ thiếu thông tin. Một số tổ chức tài chính phân loại khu vực tín dụng của họ theo quy mô của người vay, bởi vì giảm bớt rủi ro, do đó chi phí tín dụng có khả năng thấp hơn (Verrecchia, 2001).

Các khái niệm và lý thuyết trên có liên quan đến nghiên cứu này, trong đó điều quan trọng là giải thích bản chất ý định hành vi và gợi ý các yếu tố ảnh hưởng đến ý định hành vi áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

2.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định áp dụng IFRS

Từ thập niên 2000, nhiều nghiên cứu trên thế giới về ý định mua một sản phẩm/ dịch vụ cho biết các yếu tố ảnh hưởng đến ý định hành vi bao gồm: các thuộc tính sản phẩm, sức mạnh tài chính, thái độ và sự tin tưởng của người tiêu dùng đối với sản phẩm, thái

độ hướng tới sản phẩm, chuẩn chủ quan, tiếp cận thông tin, giá cả, chính sách khuyến mãi, động lực, kiến thức về sản phẩm, thái độ đối với rủi ro (Liyue & Yu, 2006; Rahim & Amind, 2011; Amin & cộng sự, 2011; Gnanadevan & Singu, 2017; Krajaechun & Praditbatuga, 2019; Ha Hong Nguyen và cộng sự, 2019; Nomi & Sabbir, 2020; Nursiana và cộng sự, 2021). Đặc biệt là thái độ và chuẩn chủ quan tác động tích cực đến ý định hành vi mua sản phẩm trong nghiên cứu của Albarracín và cộng sự (2001).

Trong lĩnh vực Kế toán quản trị, nghiên cứu ở các nước đang phát triển, Zeghal & Mhedhbi (2006) cho thấy các yếu tố có thể giải thích cho việc áp dụng IFRS bao gồm: tăng trưởng kinh tế của quốc gia, trình độ dân trí, mức độ mở cửa kinh tế đối ngoại, và có hiện diện của thị trường vốn. Nghiên cứu của ở Nigeria cho thấy áp dụng IFRS đem lại nhiều lợi ích cho DN và cả những đối tác DN; đòi hỏi những nỗ lực của chính phủ, các cơ quan chuyên môn và các cơ quan quản lý cung cấp các chương trình đào tạo và khung kế toán; và quan tâm đến các hành vi phi đạo đức của người lập báo cáo tài chính (Iyoha & Faboyede, 2011; Alkali & Lode, 2012). Nghiên cứu ở Africa của Owolabi và Iyoha (2012) cho biết các yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến áp dụng IFRS bao gồm: Trình độ chuyên môn của đội ngũ kế toán; Chất lượng đào tạo kế toán viên; Môi trường đạo đức lành mạnh; Khung pháp lý đối với ứng dụng IFRS. Nghiên cứu ở Turkey của Senyigi (2012) cho biết quy mô DN, mức độ tiếp cận quốc tế và năng lực đội ngũ kế toán là các yếu tố quan trọng. Nghiên cứu ở Yemen của Al-Absy và Ismail (2019) tìm thấy yếu tố quan trọng nhất ảnh hưởng tới áp dụng báo cáo tài chính quốc tế là nhận thức của đội ngũ kế toán của doanh nghiệp. Nghiên cứu ở Somalia của Mohamed và Ramli (2022) cho biết nghề nghiệp kế toán và hệ thống giáo dục, hệ thống pháp luật và văn hóa ảnh hưởng đến việc áp dụng báo cáo tài chính quốc tế. Nghiên cứu của Verriest và cộng sự (2012) ở các quốc gia Châu Âu cho thấy

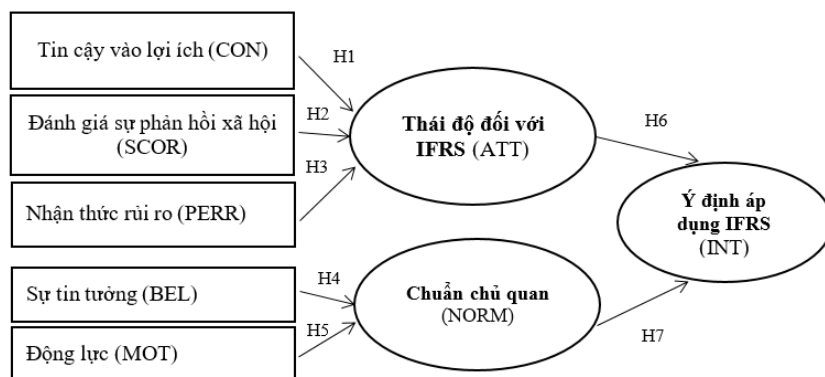
năng lực quản trị DN tác động tích cực đến áp dụng IFRS. Nghiên cứu ở India, Pakistan và Bangladesh của Ali & Ahmed (2017) cho thấy áp dụng IFRS đem lại lợi ích các tiêu chuẩn kế toán có một số tính linh hoạt, điều này có thể cho phép các nhà quản lý sử dụng các phương pháp tăng/ giảm thu nhập, cải thiện chất lượng báo cáo tài chính của các DN. Nghiên cứu 84 quốc gia bao gồm cả các nước phát triển và đang phát triển, cho biết các yếu tố ảnh hưởng đến áp dụng IFRS đối với các DNNVV bao gồm: Các DN niêm yết trên thị trường chứng khoán, hệ thống pháp lý áp dụng IFRS, trình độ học vấn, hỗ trợ nước ngoài về xây dựng các chuẩn mực kế toán tài chính quốc gia và mối quan hệ giữa các chuẩn mực kế toán và các quy tắc thuế (Bonito & Pais, 2018). Nghiên cứu ở Trung Quốc (Cai & cộng sự, 2020) về quá trình áp dụng IFRS cho thấy thực hiện IFRS đem lại kết quả: nâng cao chất lượng báo cáo tài chính, hạ giá vốn, thu hút nhiều nhà đầu tư nước ngoài hơn và nâng cao hiệu suất quản trị doanh nghiệp. Nghiên cứu ở Việt Nam về ý định áp dụng IFRS của các DN cho biết các yếu tố ảnh hưởng bao gồm: quy mô DN, kỳ vọng hiệu suất quản trị, kỳ vọng nỗ lực, quy chuẩn chủ quan, điều kiện thuận tiện, môi trường kinh doanh, văn hóa tổ chức, chất lượng nhân lực kế toán, công nghệ thông tin của DN, cơ sở pháp lý cho hoạt động kế toán, năng lực đội ngũ kế toán và quản trị doanh nghiệp (Hung Quoc Nguyen & Oanh Thi Tu Le, 2020; Dung Thi Doan & cộng sự, 2020; Trang Thu & cộng sự, 2021; Tung Dao, Nguyen, 2022).

Dựa trên khung phân tích Lý thuyết hành vi hoạch định (Ajzen, 1991) và tổng hợp các nghiên cứu thực nghiệm từ thập niên 2000 đến nay, các yếu tố ảnh hưởng đến ý định

áp dụng IFRS bao gồm: Thái độ của doanh nghiệp đối với IFRS và Chuẩn chủ quan của nhà quản trị doanh nghiệp.

3. MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

Tổng quan lý thuyết và nghiên cứu thực nghiệm là cần thiết để nghiên cứu thêm nhằm mở rộng lý thuyết, cung cấp thêm bằng chứng thực nghiệm và các hàm ý quản lý liên quan đến các yếu tố ảnh hưởng đến ý định hành vi. Các nghiên cứu trước đây nêu bật những hiểu biết sâu sắc về tác động của các mối quan hệ trên và đo lường các mối quan hệ bằng cách sử dụng các mô hình định lượng khác nhau, độc lập như phân tích nhân tố khám phá, hồi quy tuyến tính, hồi quy dữ liệu Bảng hoặc hồi quy Binary logistic và kiểm định thống kê riêng biệt, nhưng chưa cung cấp cơ sở đầy đủ cho một khung phân tích toàn diện về ý định áp dụng IFRS. Do đó, mục đích của nghiên cứu này là mở rộng các phát hiện từ các nghiên cứu trước đây về mối quan hệ giữa các yếu tố ảnh hưởng đến ý định hành vi và phân tích tích hợp các mối quan hệ trong mô hình cấu trúc tuyến tính. Nhóm nghiên cứu lựa chọn mô hình nghiên cứu cho Đồng bằng sông Cửu Long như sau:



Hình 1: Mô hình nghiên cứu

Giả thuyết nghiên cứu:

H1: Tin cậy và lợi ích ảnh hưởng đến Thái độ nhà quản trị đối với IFRS;

H2: Đánh giá sự phản hồi xã hội ảnh hưởng đến Thái độ nhà quản trị đối với IFRS;

H3: Nhận thức rủi ro ảnh hưởng đến Thái

độ nhà quản trị đối với IFRS;

H4: Sự tin tưởng ảnh hưởng đến Chuẩn chủ quan nhà quản trị đối với IFRS;

H5: Động lực ảnh hưởng đến Chuẩn chủ quan nhà quản trị đối với IFRS;

H6: Thái độ tác động tích cực đến ý định áp dụng IFRS;

H7: Thái độ tác động tích cực đến ý định áp dụng IFRS;

4. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Đo lường: Tất cả các thang đo được điều chỉnh từ các nghiên cứu trước để phù hợp với bối cảnh nghiên cứu tại Việt Nam. Chúng tôi thiết kế 3 quy trình để tiến hành cuộc khảo sát. Đầu tiên, chúng tôi khảo sát bằng phương pháp chuyên gia trao đổi với các chuyên gia quản lý khối DN bao gồm 10 người có ít nhất 5 năm kinh nghiệm làm việc tại các cơ quan có liên quan đến quản lý DN, là lãnh đạo các sở, cơ quan, ban ngành và nhóm 10 chuyên gia là quản lý kế toán DN ở thành phố Cần Thơ. Sau đó, họ đề xuất một số điều chỉnh để đảm bảo bảng câu hỏi phù hợp với bối cảnh Việt Nam. Thứ hai, một cuộc khảo sát thí điểm với 20 người trả lời đang tham gia quản lý DN với tư cách là đại diện DN có ý định áp dụng IFRS nhằm kiểm tra lại bảng câu hỏi khảo sát không có sai sót và nội dung phù hợp. Mẫu được chọn dựa trên mức độ sẵn sàng tham gia nghiên cứu của người trả lời. Thứ ba, khảo sát toàn bộ với đối tượng là những DN chưa áp dụng IFRS và người trả lời là nhà quản lý và chuyên viên kế toán của DN. Tổng số có 400 người trả lời đã điền vào bảng câu hỏi.

Thang đo Likert 5 khoảng cách bắt đầu từ “hoàn toàn không đồng ý” đến “hoàn toàn đồng ý” được sử dụng để đo lường tất cả biến quan sát. Để đo lường các thang đo “Thái độ hướng tới áp dụng IFRS”, “Nhận thức rủi ro”, “Động lực”, “Chuẩn chủ quan”, “Ý định áp dụng IFRS”, 17 biến quan sát đã được đưa vào bảng câu hỏi. Các yếu tố đo lường dựa trên thang đo của Nomi & Sabbir

(2020) và Hung Quoc Nguyen & Oanh Thi Tu Le (2020) và các tác giả phát triển cho phù hợp với bối cảnh Việt Nam, là kết quả của các cuộc thảo luận chuyên gia. Để đo lường “Tin cậy vào lợi ích đem lại”, “Đánh giá sự phản hồi xã hội”, “Sự tin tưởng”, 12 biến quan sát được đưa vào bảng câu hỏi. Các yếu tố đo lường thang đo này dựa trên thang đo của Davis & cộng sự (1986) và Ha Hong Nguyen & cộng sự (2019) và được các tác giả phát triển là kết quả của các cuộc thảo luận chuyên gia. Bảng đo lường chi tiết thang đo và các biến quan sát có ở phần phụ lục.

Thu thập và xử lý dữ liệu: Chúng tôi đã tiến hành khảo sát bảng câu hỏi tại đồng bằng sông Cửu Long. Tất cả những người trả lời được xác định là đối tượng chưa áp dụng IFRS. Khảo sát tiến hành từ tháng 10/2020 đến tháng 6/2021. Sau khi thực hiện xử lý dữ liệu, đã có 375 quan sát đảm bảo phù hợp và sử dụng để phân tích dữ liệu.

Do mô hình lý thuyết với một tập hợp các quan hệ đan xen, mô hình cấu trúc tuyến tính (Partial Least Square - Structural Equation Model, PLS-SEM) được sử dụng để kiểm định các giả thuyết trên (Anderson & Gerbing, 1988; Kline, 2011). Phân tích cấu trúc tuyến tính được thực hiện theo quy trình bao gồm 4 bước: (i) Kiểm định tin cậy thang đo (Reliability test of scale); (ii) Phân tích nhân tố khám phá (Exploratory Factor Analysis-EFA); (iii) Phân tích nhân tố khẳng định (Confirmatory Factor Analysis-CFA) và (iv) Phân tích cấu trúc tuyến tính (Structural Equation Modeling-SEM). Phân tích dữ liệu dựa vào phần mềm SPSS và AMOS phiên bản 20.0.

5. KẾT QUẢ

5.1. Mô tả đặc điểm đối tượng khảo sát

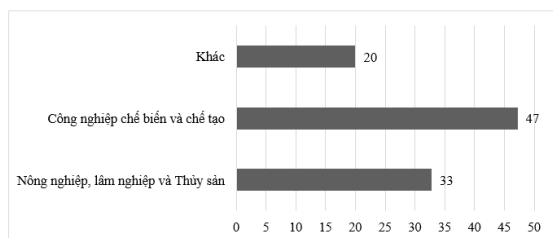
- Lĩnh vực sản xuất - kinh doanh: Trong 375 doanh nghiệp khảo sát, các DN thuộc các ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm chủ yếu (47%).

- Quy mô vốn: Phần lớn các doanh nghiệp có quy mô vốn 51 - 100 tỷ đồng (38%).

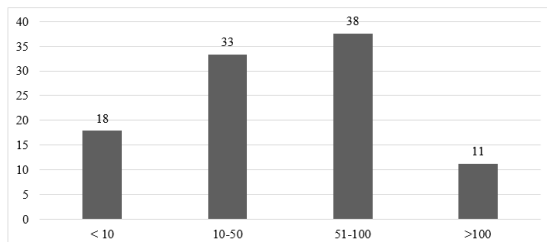
- Độ tuổi và giới tính của người được khảo sát: Độ tuổi chủ yếu là từ 26 - 35, chiếm 49,6 %. Giới tính nam là 53% và nữ 47%.

- Trình độ chuyên môn và chức danh của người được khảo sát: Trình độ chủ yếu là đại học và cao đẳng (86%). Đối tượng khảo sát là kế toán (60%) và giám đốc/ quản lý doanh nghiệp (40%).

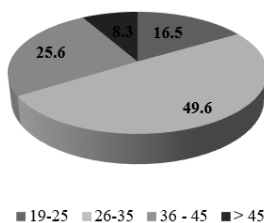
- Số năm hoạt động của DN: Chủ yếu từ 4 năm trở lên (77%).



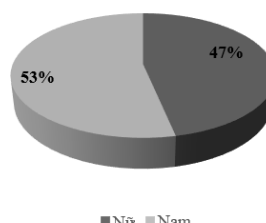
Hình 2: Ngành sản xuất – kinh doanh của DN (%)



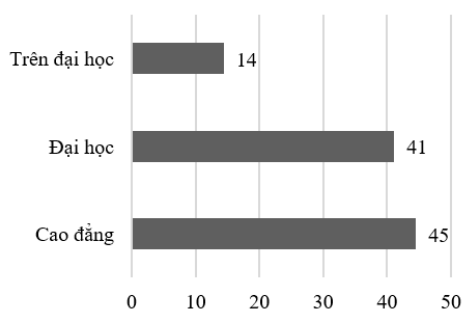
Hình 3: Quy mô vốn DN (Tỷ đồng)



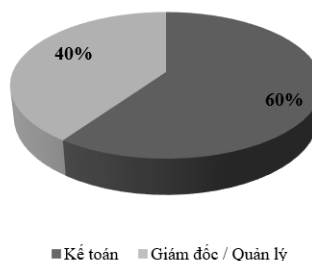
Hình 4: Độ tuổi (%)



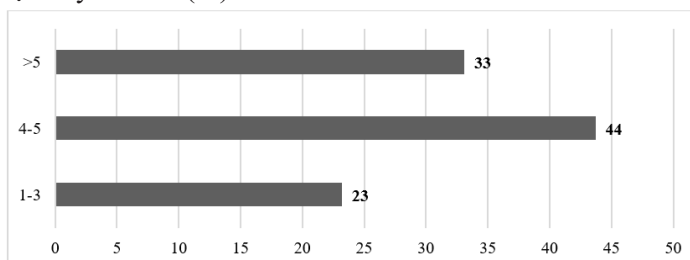
Hình 5: Giới tính (%)



Hình 6: Trình độ chuyên môn (%)



Hình 7: Chức danh (%)



Hình 8: Số năm hoạt động của DN (%)

5.2. Phân tích độ tin cậy

Kết quả thể hiện trong bảng 1 cho thấy: Các biến quan sát đều thỏa mãn các điều kiện trong phân tích độ tin cậy của thang đo thông qua hệ số Alpha $> 0,6$ và tương quan biến – tổng $> 0,3$ (Nunnally & Burnstein, 1994).

5.3. Phân tích nhân tố khám phá

Ghi chú: $0,5 < KMO < 1$; kiểm định Bartlett có mức ý nghĩa nhỏ hơn 0,05; hệ số tải nhân tố của các biến quan sát (Factor Loading) $> 0,5$; phương sai trích $> 50\%$ và Eigenvalue > 1 (Hair & Cộng sự, 2006).

Kết quả được trình bày trong bảng 2 cho thấy: các yếu tố của Thái độ được trích thành 03 yếu tố tương ứng với các biến đo lường của mô hình lý thuyết với tổng phương sai trích là 76,581% tại Eigenvalue là 2,079; EFA của Thái độ được trích thành 03 biến quan sát với phương sai trích là 76,581% tại Eigenvalue là 2,297. EFA của yếu tố của Chuẩn chủ quan được trích thành 02 yếu tố với phương sai trích là 66,797% tại Eigenvalue là 1,832. EFA của yếu tố của Chuẩn chủ quan được trích thành 03 biến quan sát với phương sai trích là 75,566% tại Eigenvalue là 2,267. EFA của Ý định áp dụng IFRS được trích thành 03 biến quan sát với phương sai trích là 74,983% tại Eigenvalue là 2,218. Kết quả EFA được sử dụng bằng phương pháp xoay Promax.

Bảng 1. Tin cậy thang đo và biến quan sát bị loại

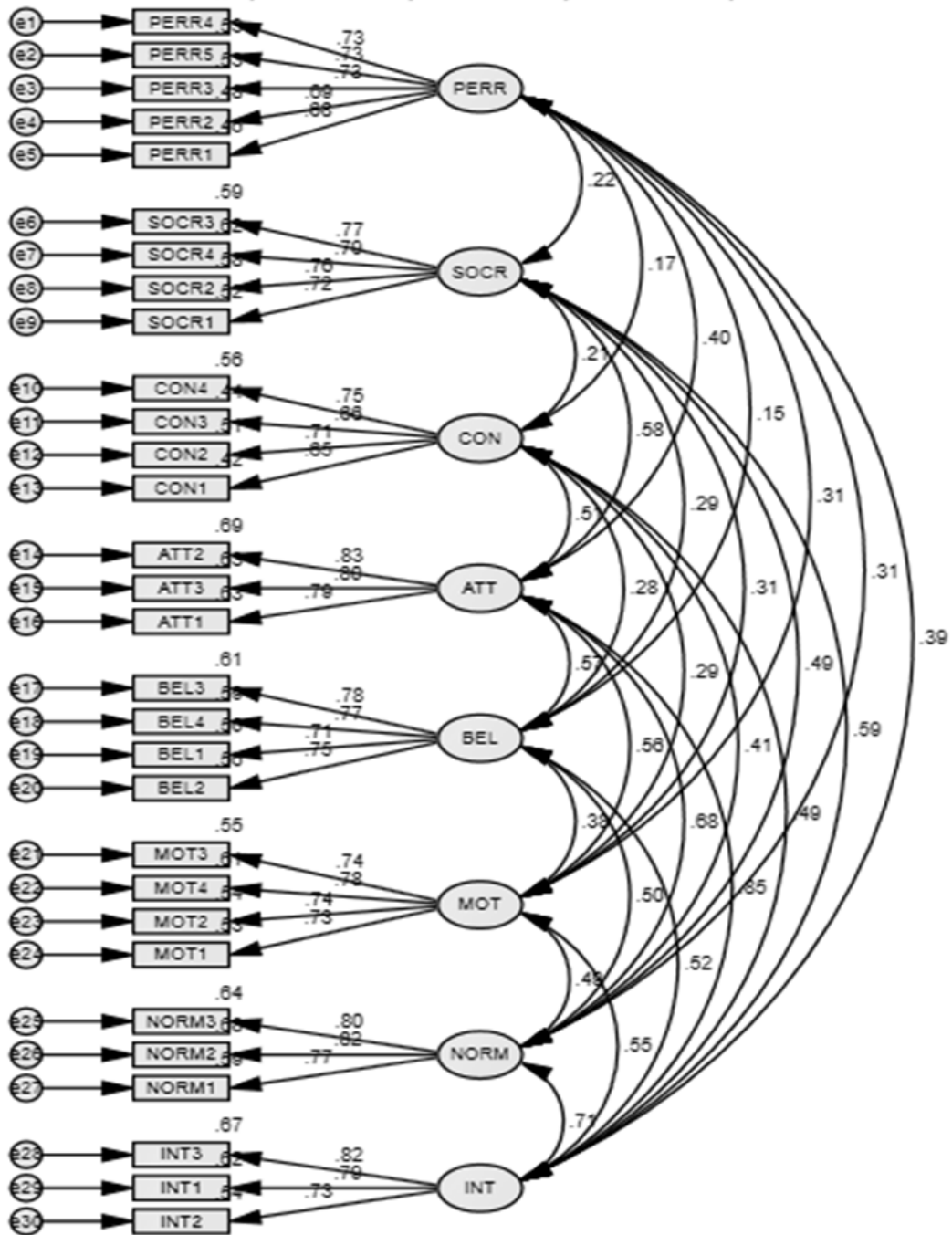
Thang đo	Biến quan sát	Hệ số Alpha	Kết luận
CON	Không	0.734	Chất lượng
SOCR	Không	0.839	Chất lượng tốt
BEL	Không	0.832	Chất lượng tốt
MOT	Không	0.831	Chất lượng tốt
PERR	Không	0.847	Chất lượng tốt
ATT	Không	0.856	Chất lượng tốt
NORM	Không	0.838	Chất lượng tốt
INT	Không	0.823	Chất lượng tốt

Bảng 2. Ma trận nhân tố

	Nhân tố							
	1	2	3	4	5	6	7	8
PERR4	0.799							
PERR5	0.797							
PERR3	0.790							
PERR2	0.777							
PERR1	0.719							
SOCR3		0.844						
SOCR4		0.842						
SOCR2		0.819						
SOCR1		0.776						
CON4			0.804					
CON3			0.800					
CON2			0.784					
CON1			0.602					
ATT2				0.898				
ATT3				0.865				
ATT1				0.862				
BEL3					0.860			
BEL4					0.828			
BEL1					0.794			
BEL2					0.781			
MOT3						0.853		
MOT4						0.814		
MOT2						0.799		
MOT1						0.791		
NORM3							0.879	
NORM2							0.870	
NORM1							0.858	
INT3								0.873
INT1								0.861
INT2								0.845
Kaiser-Meyer-Olkin Measure (Thước đo KMO)			0.801	0.720		0.827	0.725	0.718
Kiểm định Bartlett (Mức ý nghĩa)			0.000	0.000		0.000	0.000	0.000
Eigenvalues (Giá trị Eigen)			2.079	2.297		1.832	2.267	2.218
% of Variance (Phương sai trích, %)			76.581	76.581		66.797	75.566	73.938

5.4. Phân tích nhân tố khẳng định

CMIN/df=1.425; TLI=.964; CFI=.969; NFI=.904; RMSEA=.034



Hình 9: Kết quả phân tích CFA

Mô hình đo lường phù hợp với dữ liệu thực tế phải đảm bảo phù hợp với 5 thước đo: (i) Cmin/df; (ii) TLI, (iii) CFI, (iv) NFI; (v) RMSEA (Gefen và cộng sự, 2011).

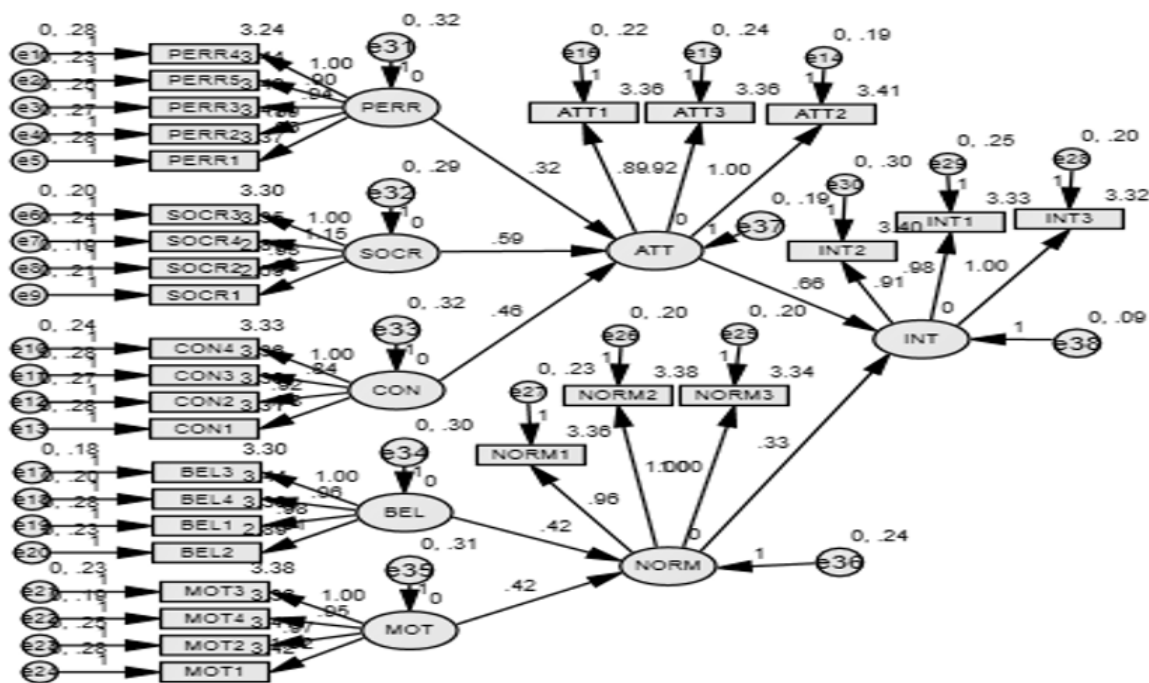
Bảng 3 cho thấy, mô hình đo lường phù hợp với dữ liệu thực tế.

Bảng 3: Kết quả giá trị các thước đo

TT	Thước đo	Giá trị tiêu chuẩn	Giá trị mô hình	Kết quả
1	Chỉ bình phương điều chỉnh theo bậc tự do (Cmin/df)	$\chi^2/\text{d.f.} \leq 5$ (Bentler & Bonett, 1980; Bagozzi & Jy, 1988)	1,425	Tốt
2	Chỉ số TLI (Tucker-Lewis Index)	TLI càng tiến về 1 càng phù hợp; TLI > 0,90 Phù hợp; TLI $\geq 0,95$ phù hợp tốt. (Hu & Bentler, 1998)	0,964	Tốt
3	Chỉ số thích hợp so sánh CFI (Comparative Fit Index),	CFI càng tiến về 1 càng phù hợp; CFI > 0,90 Phù hợp; TLI $\geq 0,95$ phù hợp tốt. (Hu & Bentler, 1998).	0,969	Tốt
4	Chỉ số NFI (Normal Fit Index)	NFI càng tiến về 1 càng phù hợp; NFI gần bằng 0,90 Phù hợp; NFI > 0,95 Phù hợp tốt. (Chin & Todd, 1995; Hu & Bentler, 1998)	0,904	Tốt
5	Chỉ số RMSEA (Root Mean Square Error Approximation).	RMSEA < 0,05, mô hình phù hợp tốt; RMSEA < 0,08, Phù hợp; Càng nhỏ càng tốt (Browne & Cudeck, 1993)	0,034	Tốt

Ghi chú: *** (Sig. = 0.000).

5.5. Phân tích cấu trúc tuyến tính



CMIN/df=2.182; TLI=.900; CFI=.909; NFI=.845; RMSEA=.056

Hình 10: Kết quả của phân tích cấu trúc tuyến tính

Kết quả được trình bày trong Hình 10 cho thấy: mô hình có giá trị Cmin/df = 2,182; TLI = 0,900; CFI = 0,909; NFI = 0,845 và RMSEA = 0,056. Như vậy, mô hình tích hợp phù hợp với dữ liệu thực tế.

Kết quả được trình bày trong bảng 4 cho thấy: các giả thuyết đều được chấp nhận ở mức tin cậy trên 95%.

Bảng 4: Kết quả giả thuyết

Giả thuyết	Tác động			Estimate	S.E.	C.R.	P	Kết luận
H3	ATT	<---	PERR	0.357	0.065	5.499	***	Phù hợp
H2	ATT	<---	SOCR	0.577	0.066	8.769	***	Phù hợp
H1	ATT	<---	CON	0.467	0.062	7.476	***	Phù hợp
H4	NORM	<---	BEL	0.405	0.063	6.45	***	Phù hợp
H5	NORM	<---	MOT	0.409	0.063	6.533	***	Phù hợp
H6	INT	<---	ATT	0.627	0.053	11.741	***	Phù hợp
H7	INT	<---	NORM	0.335	0.048	6.943	***	Phù hợp

Ghi chú: *** (Sig. = 0.000).

5.6. Kiểm định BOOTSTRAP

Trong nghiên cứu này cỡ mẫu là 375 quan sát, trong khi phương pháp phân tích cấu trúc tuyến tính thường đòi hỏi mẫu lớn (Anderson & Gerbing, 1988), nên cần tiến hành phương pháp Bootstrap để đánh giá tin cậy của các ước lượng (Schumacker & Lomax, 2006).

Bảng 5: Kết quả Bootstrap

Parameter			SE	SE-SE	Mean	Bias	SE-Bias	C.R. (Độ chệch, trị tuyệt đối)
ATT	<---	PERR	0.062	0.001	0.3	0.00	0.002	1.500
ATT	<---	SOCR	0.067	0.001	0.6	0.00	0.002	2.000
ATT	<---	CON	0.066	0.001	0.5	0.00	0.002	0.500
NORM	<---	BEL	0.076	0.002	0.4	0.00	0.002	1.000
NORM	<---	MOT	0.066	0.001	0.4	0.00	0.002	0.500
INT	<---	ATT	0.060	0.001	0.7	0.00	0.002	0.500
INT	<---	NORM	0.055	0.001	0.3	0.00	0.002	2.000

Ghi chú: Bootstrap với 1000 quan sát.

CR = Bias/(SE – Bias)

C.R, Composite Reliability, độ chệch / độ tin cậy tổng hợp (Davison & Hinkley, 1997)

Trị tuyệt đối CR rất nhỏ so với 1,96 (Mức tin cậy 95% trở lên) độ chệch là rất nhỏ, rất tốt (Hair và cộng sự, 2006); $CR \leq 2.49$ (mức tin cậy 90% trở lên), chấp nhận (Green, 1991).

Bảng 5 cho thấy C.R < 2.49, khoảng chênh lệch giữa giá trị trung bình ước lượng các hệ số hồi quy bằng Bootstrap và ước lượng mô hình với mẫu ban đầu nhỏ cho phép kết luận các ước

Bảng 6. Mức độ tác động

Mức độ tác động đến ATT			Hệ số hồi quy	%	Vị trí
ATT = f(PERR, SOCR, CON)					
ATT	<---	PERR	0.357	25	3
ATT	<---	SOCR	0.577	41	1
ATT	<---	CON	0.467	33	2
Tổng			1.401	100	
Mức độ tác động đến NORM					
NORM = f(BEL, MOT)					
NORM	<---	BEL	0.405	49.8	2
NORM	<---	MOT	0.409	50.2	1
Tổng			0.814	100	
Mức độ tác động đến INT					
NINT = f(ATT, NORM)					
INT	<---	ATT	0.627	65	1
INT	<---	NORM	0.335	35	2
TỔNG			0.962	100	

lượng mô hình có thể tin cậy được.

Các yếu tố tác động đến “Thái độ” theo thứ tự ảnh hưởng từ cao xuống thấp: SOCR, CON và PERR. Các yếu tố tác động đến “Chuẩn chủ quan” theo thứ tự ảnh hưởng: MOT, BEL. Các yếu tố tác động đến “Ý định áp dụng IFRS” theo thứ tự ảnh hưởng: ATT, NORM.

6. THẢO LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

Một là, nghiên cứu đã xác định “Thái độ” với 03 thành phần: Đánh giá sự phản hồi xã hội, Tin cậy vào lợi ích đem lại và Nhận thức rủi ro. Kết quả này phù hợp với giả thuyết đo lường các thành phần của “Thái độ”. Tương tự như kết quả nghiên cứu về mua Bảo hiểm ở Indonesia của Nursiana và cộng sự (2021). Để nâng cao “Thái độ thái độ hướng tới áp dụng IFRS” của các DN, nên tập trung vào: (i) Quan tâm tới đánh giá phản hồi của xã hội; (ii) Làm rõ lợi ích đem lại từ áp dụng IFRS và (iii) nâng cao nhận thức về những rủi ro cho các DN áp dụng IFRS.

Hai là, “Chuẩn chủ quan bị tác động bởi “Sự tin tưởng” và “Động lực”. Tương tự như kết quả nghiên cứu về bảo hiểm xã hội ở Indonesia của Alamsyah & and Ruswanti (2017). Như vậy, để khai thác “Chuẩn chủ quan”, cần quan tâm đến tổ chức hội thảo quốc gia, quốc tế về hiệu quả áp dụng IFRS, công bố rõ ràng các chính sách hỗ trợ các DN áp dụng IFRS, phổ biến kết quả điển hình DN tự nguyện áp dụng IFRS.

Ba là, “Thái độ” và “Chuẩn chủ quan” tác động tích cực đến ý định áp dụng IFRS.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Ahmed, K. & Courtis, J. K. (1999). Associations between corporate characteristics and disclosure levels in annual reports: a meta-analysis. *British Accounting Review*, 1, 35-61.

Albarracín, D., Johnson, B.T., Fishbein, M. & Muellerleile, P.A. (2001). Theories of Reasoned Action and Planned Behavior as Models of Condom Use: A Meta-Analysis. *Psychol Bull*, 127(1), 142-161.

Ajzen, I. & Fishbien, M. (1980). *Understanding attitudes and predicting social behavior*. Englewood Cliffs, NJ: Prentice-Hall.

Tương tự như kết quả nghiên cứu về bảo hiểm xã hội ở Indonesia của Nursiana và cộng sự (2021) và nghiên cứu ý định DN áp dụng IFRS ở Việt Nam của Hung Quoc Nguyen & Oanh Thi Tu Le (2020). Để thu hút DN tham gia áp dụng IFRS, “Thái độ” và “Chuẩn chủ quan” là “chìa khóa” cho các chính sách phát triển áp dụng IFRS ở Việt Nam.

7. KẾT LUẬN VÀ HẠN CHẾ NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu hiện tại nhằm mục đích mở rộng khung lý thuyết và cung cấp bằng chứng trong các kết quả thực nghiệm về ý định áp dụng IFRS bằng chứng từ đồng bằng sông Cửu Long. Các phát hiện làm nổi bật vai trò mạnh mẽ của “Thái độ” và “Chuẩn chủ quan” tác động đến ý định áp dụng IFRS. Nghiên cứu cũng cung cấp một số hiểu biết sâu sắc về mối quan hệ đan xen giữa các yếu tố thông qua mô hình phân tích cấu trúc tuyến tính.

Nghiên cứu có một số hạn chế nhất định. Các đối tượng khảo sát chỉ lấy từ 5 tỉnh/TP ở ĐBSCL, điều này hạn chế tính khái quát của nghiên cứu. Nghiên cứu trong tương lai nên khảo sát nhiều tỉnh/thành phố, khu vực khác và so sánh để nâng cao tính khái quát của các phát hiện. Hơn nữa, nghiên cứu này chỉ xem xét quan hệ “Thái độ” và “Chuẩn chủ quan” và ý định áp dụng IFRS vì có những yếu tố khác nữa ảnh hưởng đến ý định mà nghiên cứu này chưa đề cập đến.

- Ajzen, I. (1991). *From Intentions to Actions: A Theory of Planned Behavior*. Springer, Berlin, Heidelberg.
- Al-Absy, M.S.M. & Ismail, K.N.I.K (2019). Accountants' Perception on the Factors Affecting the Adoption of International Financial Reporting Standards in Yemen. *International Journal of Financial Research*, 10(4), 128-142.
- Ali, M.J. & Ahmed, K. (2017). Determinants of accounting policy choices under international accounting standards: Evidence from South Asia. *Accounting Research Journal*, 30(4), 430-446.
- Alkali, M.Y. & Lode, N.A. (2012). Efforts and Challenges in Adopting International Financial Reporting Standards (IFRS) in Nigeria. *Journal of Business and Management and Accounting*, 2, 1-15.
- Amin, H., Rahim Abdul Rahman, A., Laison Sondoh Jr, S. & Magdalene Chooi Hwa, A. (2011). Determinants of customers' intention to use Islamic personal financing: The case of Malaysian Islamic banks. *Journal of Islamic Accounting and Business Research*, 2(1), 22-42.
- Anderson, J. C. & Gerbing, D. W. (1988). Structural equation modeling in practice: A review and recommended two-step approach. *Psychological Bulletin*, 103(3), 411-423.
- Bagozzi, R.B. & Jy, I. (1988). On the evaluation of structural equation model. *J. Acad Mark Sci*, 16, 74-94.
- Bentler, P. M. & Bonett, D. G. (1980). Significance tests and goodness of fit in the analysis of covariance structures. *Psychological Journal*.
- Bonito, A. & Pais, C. (2018). The macroeconomic determinants of the adoption of IFRS for SMEs. *Spanish Accounting Review*, 21(2), 116-127.
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2020). *Sách Trắng: Doanh nghiệp Việt Nam năm 2020*. NXB Thống Kê.
- Bộ Tài Chính (2020). *Quyết định: phê duyệt đề án áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính tại Việt Nam*. Truy xuất từ <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Tai-chinh-nha-nuoc/Quyet-dinh-345-QD-BTC-2020-phe-duyet-De-an-ap-dung-chuan-muc-bao-cao-tai-chinh-tai-Viet-Nam>.
- Bolton, R.N. & Drew, J.H. (1991). A Multistage Model of Customers' Assessments of Service Quality and Value. *Journal of Consumer Research*, 17(4), 375-384
- Bonito, A. & Pais, C. (2018). The macroeconomic determinants of the adoption of IFRS for SMEs. *Spanish Accounting Review*, 21(2), 116-127.
- Browne, M. W. & Cudeck, R. (1993). "Alternative Ways of Assessing Model Fit" in *Testing Structural Equation Models*, K. A. Bollen and J. S. Long (eds.), Newbury Park, CA: Sage Publications.
- Cai, M., Theodore T. Y. Chen, T.T.Y. & Zhou, G. (2020). Progress of and Obstacles to IFRS Implementation in an Emerging Economy: Auditors' Perspective. *China Accounting and Finance Review*, 22(1), 1-29.
- Chin, W. W. & Todd, P. A. (1995). On the Use, Usefulness, and Ease of Use of Structural Equation Modeling in MIS Research: A Note of Caution. *MIS Quarterly*, 19(2), 237-246.

Cialdini, R. B., Reno, R. R. & Kallgren, C. A. (1990). A focus theory of normative conduct: Recycling the concept of norms to reduce littering in public places. *Journal of Personality and Social Psychology*, 58, 1015–1026.

Davis, F. D. (1986). *A Technology Acceptance Model for Empirical Testing New End-User Information System: Theory and Results*. Massachusetts Institute of Technology.

Davis, F.D., Bagozzi, R.P. & Warshaw, P. R. (1989). User acceptance of computer technology: A comparison of two theoretical models. *Management Science*, 35(8), 982-1003.

Davison, A.C. & Hinkley, D.V. (1997). *Bootstrap methods and their application*. Cambridge. UK: Cambridge University Press.

Dung Thi Doan, Lan Ngoc Thi Nguyen & Hai Phan Thanh (2020). Factors affecting the application of IFRS through the perceptions of business managers and auditors in Vietnam. *Business Perspectives*, 18(1), 371-384.

Green, W.H. (1991). *Econometric Analysis*. Upper Saddle River NJ: Prentice-Hall.

Gefen, D., Rigdon, E.E. & Straub, D. (2011). An Update and Extension to SEM Guidelines for Administrative and Social Science Research. *MIS Quarterly*, 35(2), iii-xiv.

Gnanadevan, J. & Singu, B.H. (2017). Customer awareness towards life insurance investment with special reference to Coimbatore city. *International Journal of Applied and Advanced Scientific Research*, 2(2), 57-61.

Ha Hong Nguyen, Trung Thanh Nguyen & Phong Thanh Nguyen (2019). The Factors Affecting the Decision to Participate in Voluntary Social Insurance of Vietnamese Employees: The Case of Tra Vinh Province. *Research in World Economy*, 10(3), 431-437.

Hair, J., Aderson, R., Tatham, P. & Black, W. (2006). *Multivariate Data Analysis*, 6ed. Prentice- Hall, Upper Saddle River, N.J.

Hu, L.T. * Bentler, P. M. (1995). Evaluating model fit. In R. H. Hoyle (Ed.), *Structural equation modeling: Concepts, issues, and applications* (pp. 76-99). Thousand Oaks, CA: Sage.

Hung Quoc Nguyen & Oanh Thi Tu Le (2020). Factors Affecting the Intention to Apply Management Accounting in Enterprises in Vietnam. *The Journal of Asian Finance, Economics and Business*, 7 (6), 95-106.

Iyoha, F.O. & Faboyede, S.O. (2011), Adopting International Financial Accounting Standards (IFRSs): A Focus on Nigeria. *International Journal of Research in Commerce & Management*, 2 (1), 0976-2183.

Kline, R. B. (2011). *Principles and practices of structural equation modeling*. New York: Guilford Press.

Kotler, P. (2003). *Marketing Management*. New Jersey: Prentice-Hall.

Krajaechun, S. & Praditbatuga, P. (2019). Factors related to insurance purchase intention in Thailand. *Asumption University e-Journal of Interdisciplinary Research*, 4(2), 112-128.

Liyue, L. & Yu, Z. (2006). *A multi-level analysis on the determinants of social insurance participation of China's floating population: a case study of six cities*. China: Center for Population and Development Research, Fujian Normal University. From <https://iussp2009>.

princeton.edu/papers/90785.

Mohamed, A.N. & Ramli, A. (2022). Factors influencing the Adoption of Financial Reporting among Small and Medium-Sized Enterprises in Mogadishu –Somalia. *Journal of Positive School Psychology*, 6(4), 2275-2287.

Nomi, M. & Sabbir, M.M. (2020). Investigating the factors of consumers' purchase intention towards life insurance in Bangladesh: An application of the Theory of Reasoned Action. *Asian Academy of Management Journal*, 25(2), 135–165.

Nunnally, J. C. & Burnstein, I. H. (1994). *Psychometric Theory*. New York: McGraw – Hill.

Nursiana, A., Budhijono, F. & Fuad, M. (2021). Critical Factors Affecting Customers' Purchase Intention of Insurance Policies in Indonesia. *Journal of Asian Finance, Economics and Business*, 8(2), 123-133.

Oliver, R.L. (1980) A Cognitive Model of the Antecedents and Consequences of Satisfaction Decisions. *Journal of Marketing Research*, 17, 460-469.

Owolabi, A. & Iyoha, F.O. (2012). Adopting International Financial Reporting Standards (IFRS) in Africa: benefits, prospects and challenges. *African J. Accounting, Auditing and Finance*, 1(1), 77–86.

Peter, J. P. & Olson, J. C. (2005). *Consumer Behavior and Marketing Strategy*. New York: McGraw-Hill / Irwin.

Posner, E. (2020). Sequence as Explanation: The International Politics of Accounting Standards. *Review of International Political Economy*, 17(4), 639-664.

Rahim, F.A. & Amin, H. (2011). Determinants of Islamic insurance acceptance: An empirical analysis. *International Journal of Business and Society*, 12(2), 37-54.

Ramanna, K. & Sletten, E. (2009). *Why do countries adopt International Financial Reporting Standards?* Working Paper, 09-102. Harvard Business School.

Robbins, S.P. (2001). *Organizational Behavior*. New York: Prentice-Hall, Inc.

Senyigi, Y.B. (2012). Determinants of voluntary IFRS adoption in an emerging market: Evidence from Turkey. *Journal of Accounting and Management Information Systems*, 13(3), 449-465

Schiffman, L.G. and Kanuk, L.L. (2007). *Consumer Behavior*. Upper Saddle River, NJ: Prentice Hall.

Sheppard, B.H., Hartwick, J. and Warshaw, P.R. (1988). The theory of reasoned action: A meta-analysis of past research with recommendations for modifications and future research. *Journal of Consumer Research*, 15, 325–343.

Smith, J.R. and Louis, W.R. (2008). Do as we say and as we do: The interplay of descriptive and injunctive group norms in the attitude-behavior relationship. *British Journal of Social Psychology*, 47(4), 647- 666.

Trang Thu, T., Cuong Duc, P., , Anh Huu, N., Nga Thanh, D., Hang Thuy, D., Giang Hoang, D. & Truong Hong, P.(2021). Factors Affecting the Adoption of IFRS: The Case of Listed Companies on Ho Chi Minh Stock Exchange. *Journal of Asian Finance, Economics*

and Business, 8(2), 0873–0882.

Tung Dao, Nguyen (2022). Factors affecting the application of international financial reporting standards in Vietnamese small and medium-sized enterprises. *Journal of Positive School Psychology*, 6(4), 6032 – 6042.

Urban, S. & Polona, T. (2015). Conceptual Model of Relationships among Customer Perceptions of Components of Insurance Service. *South East European Journal of Economics and Business*, 10(1), 32-44.

Verrecchia, R. E. (2001). Essays on disclosure. *Journal of Accounting & Economics*, 32(1), 97-180.

Verriest, A., Gaeremynck, A. & Thomson, D.B. (2012). *Corporate governance and properties of IFRS adoption*. Working paper. [http://www.econtrack.nl/uploads/document/corporate%](http://www.econtrack.nl/uploads/document/corporate%20governance%20and%20properties%20of%20IFRS%20Adoption.pdf)

[20governance% 20and% 20properties% 20of% 20IFRS% 20Adoption.pdf](http://www.econtrack.nl/uploads/document/corporate%20governance%20and%20properties%20of%20IFRS%20Adoption.pdf). [Links].

Zeghal, D. & Mhedhbi, K. (2006). An analysis of the factors affecting the adoption of international accounting standards by developing countries. *The International Journal of Accounting*, 41(4), 373-386.

PHỤ LỤC

Bảng 7. Thang đo và các biến quan sát

No	Thang đo và biến quan sát	Code
I	Tin cậy vào lợi ích đem lại (Confidence in benefits)	CON
1	Áp dụng IFRS sẽ giúp tôi quản lý và theo dõi tốt hơn các hoạt động kinh doanh	CON1
2	Áp dụng IFRS sẽ giúp tôi quyết định chính xác và hiệu quả	CON2
3	Áp dụng IFRS sẽ tăng khả năng cạnh tranh của công ty tôi và thu hút đầu tư	CON3
4	Áp dụng IFRS sẽ giúp tôi lập báo cáo tài chính nhanh chóng và chất lượng hơn	CON4
II	Đánh giá sự phản hồi xã hội (Evaluation of social response)	SOCR
5	Những DN đã áp dụng IFRS tác động đến ý định áp dụng IFRS của tôi	SOCR1
6	Tôi đã được nghe nói về RFIS thông qua hệ thống thông tin của Bộ tài chính	SOCR2
7	Chính phủ có các chính sách hỗ trợ huấn luyện cho đội ngũ kế toán DN	SOCR3
8	Các DN đối tác cho rằng áp dụng IFRS rất hiệu quả và chính xác trong việc lập báo cáo tài chính	SOCR4
III	Nhận thức rủi ro (Perceived Risk)	PERR
9	Tôi không sợ rằng quá phức tạp để áp dụng và dễ gây ra lỗi	PERR1
10	Tôi không sợ rằng công ty của tôi thiếu nguồn lực để áp dụng IFRS	PERR2
11	Tôi không sợ IFRS sẽ không phù hợp với nền kinh tế Việt Nam.	PERR3
12	Tôi cảm thấy chắc chắn rằng hiệu suất lợi nhuận sẽ tăng khi áp dụng IFRS	PERR4
13	Tôi cảm thấy chắc chắn rằng chi phí hoạt động của DN sẽ tăng lên khi áp dụng IFRS	PERR5
IV	Thái độ hướng tới áp dụng IFRS (Attitude toward application of IFRS)	ATT
14	Áp dụng IFRS là việc làm hoàn toàn đúng đắn phù hợp với hội nhập	ATT1
15	Nhà nước có lộ trình áp dụng IFRS cho các DN	ATT2
16	Tôi nghĩ rằng áp dụng IFRS có lợi cho DN	ATT3
V	Sự tin tưởng (Belief)	BEL

17	Học cách sử dụng IFRS thật không khó khăn đối với tôi.	BEL1
18	Đội ngũ làm việc trong hệ thống kế toán DN rất chuyên nghiệp	BEL2
19	Tôi thấy IFRS được sử dụng linh hoạt.	BEL3
20	Bộ phận thông tin của DN đã trang bị phần mềm sẵn sàng áp dụng IFRS	BEL4
VI	Động lực (Motivation)	MOT
21	Áp dụng IFRS sẽ dễ dàng thu hút các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài	MOT1
22	Áp dụng IFRS sẽ tăng tín cậy khi giao dịch với ngân hàng	MOT2
23	Áp dụng IFRS sẽ tăng khả năng quản lý cho HĐQT	MOT3
VII	Chuẩn chủ quan (Subjective norms)	NORM
24	Các đồng nghiệp trong DN muốn tôi áp dụng IFRS	NORM1
25	Chính phủ đang khuyến khích các DN tự nguyện áp dụng IFRS	NORM2
26	Hầu hết DN đối tác đều mong muốn áp dụng IFRS ngay	NORM3
VII	Ý định ứng dụng IFRS (Intention to apply IFRS)	INT
27	Tôi có kế hoạch áp dụng IFRS cho DN của mình	INT1
28	Tôi muốn tham gia ứng dụng IFRS ngay từ bây giờ	INT2
29	Tôi sẽ giới thiệu DN đối tác tham gia ứng dụng IFRS	INT3

Ngày nhận bài: 08/10/2023

Ngày hoàn thiện biên tập: 20/10/2023

Ngày duyệt đăng: 02/11/2023

Thông tin tác giả:

PGS.TS. Đinh Phi Hổ, Trường Đại học Phan Thiết, Email: dinhphiho@gmail.com

PGS.TS. Võ Khắc Thường, Trường Đại học Phan Thiết, Email: thuong@upt.edu.vn

TS. Bùi Thị Trúc Quy, Trường Đại học Công nghiệp TPHCM, Email: buithitrucquy1979@gmail.com

TS. Nguyễn Phước Quý Quang, Trường Đại học Phan Thiết, Email: npqquang@upt.edu.vn